

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 15

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý IV/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đông	Ủy viên
Ông Dương Viết Dũng	Ủy viên
Bà Trịnh Phương Nhung	Ủy viên
Ông Trần Minh Chính	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	P. Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Chính	P. Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý III/2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý II/2012
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47.711.308.026	47.164.095.364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.211.831.757	1.950.548.616
1. Tiền	111	5	8.211.831.757	1.950.458.616
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		30.191.663.554	36.313.764.432
1. Phải thu khách hàng	131		21.613.125.928	36.163.851.179
2. Trả trước cho người bán	132		13.831.325	60.226.500
5. Các khoản phải thu khác	135		8.564.706.301	90.686.753
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	6	9.307.812.715	8.899.782.316
1. Hàng tồn kho	141		9.307.812.715	8.899.782.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		5.771.236.974	6.294.113.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4.899.277.640	5.249.696.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.807.281.279	5.245.216.650
- Nguyên giá	222		9.929.122.047	9.929.122.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.121.840.768)	(4.683.905.397)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	91.996.361	4.480.000
- Nguyên giá	228		102.109.091	11.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.112.730)	(6.720.000)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Đầu tư dài hạn khác	260		871.959.334	1.044.416.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	871.959.334	1.044.416.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.482.545.000	53.458.208.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý II/2012
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22.072.903.679	22.215.469.656
I. Nợ ngắn hạn	310		21.339.463.679	21.482.029.656
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10		252.420.000
2. Phải trả người bán	312		18.556.965.088	19.121.487.775
3. Người mua trả tiền trước	313		64.714.227	48.932.261
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	442.642.506	330.980.514
5. Phải trả người lao động	315		117.725.770	7.141.500
6. Chi phí phải trả	316		78.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.764.680.099	1.506.595.098
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		314.735.989	214.472.508
II. Nợ dài hạn	330		733.440.000	733.440.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	733.440.000	733.440.000
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		31.409.641.321	31.242.739.245
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	13	31.409.641.321	31.242.739.245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		296.342.733	196.079.252
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.131.740	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.063.166.848	1.046.659.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		53.482.545.000	53.548.208.901



Nguyễn Văn Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	22.388.863.580	44.593.788.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	22.388.863.580	44.593.788.901
4. Giá vốn hàng bán	11	15	21.331.215.802	43.082.956.536
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.057.647.778	1.510.832.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2.707.918	4.872.295
7. Chi phí tài chính	22	17	54.769.482	114.541.491
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		51.072.753	108.712.200
8. Chi phí bán hàng	24		277.717.457	416.723.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		498.123.576	628.215.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		229.745.181	356.224.023
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	3.281
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(3.218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		229.745.181	356.220.742
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	57.436.295	89.055.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		172.308.886	267.165.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	57	89



Nguyễn Văn Nam
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Bùi Thị Kim Nhạn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II/2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		356.220.742	1.349.957.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		437.935.371	361.930.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.872.295)	(1.219.857)
- Chi phí lãi vay	06		108.712.200	11.340.065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		897.996.018	1.722.008.826
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		6.245.865.594	(5.916.003.382)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(408.030.399)	1.130.413.774
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(290.655.720)	(4.662.105.479)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		172.457.553	(101.996.879)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(108.712.200)	(11.340.065)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.508.920.846	(8.739.023.205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.872.295	1.219.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.872.295	1.219.857
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	12.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252.420.000)	(2.706.610.345)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(252.420.000)	9.293.389.655
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.261.373.141	555.586.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.950.458.616	222.354.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.211.831.757	777.941.191



Nguyễn Văn Nam
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Bùi Thị Kim Nhạn
 Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 02 năm 2011. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 62 người (năm 2011: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng kim loại không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Tái phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da đệm;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất băng vệ sinh;
- Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu;
- Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bím trẻ em, bím y tế;
- Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín;
- Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, mây tre đan;
- Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox;
- Giao nhận hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.8 Các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả cổ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	675.479.419	1.198.185.098
Tiền gửi ngân hàng	7.536.352.338	752.363.518
Cộng	8.211.831.757	1.950.548.616

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.019.968.349	5.690.034.079
Công cụ, dụng cụ	6.217.986	1.229.173
Thành phẩm	3.278.540.219	3.208.113.586
Hàng hoá	3.086.161	405.478
Cộng	9.307.812.715	8.899.782.316

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	3.249.134.073	4.465.544.645	2.156.487.637	57.955.692	9.929.122.047
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	3.249.134.073	4.465.544.645	2.156.487.637	57.955.692	9.929.122.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	618.688.953	3.560.612.007	446.648.745	57.955.692	4.683.905.397
Tăng trong kỳ	88.725.706	252.875.431	96.334.234		437.935.371
Trích khấu hao trong kỳ	88.725.706	252.875.431	96.334.234		437.935.371
Tại ngày 30/06/2012	707.414.659	3.813.487.438	542.982.979	57.955.692	5.121.840.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	2.630.445.120	904.932.638	1.709.838.892		5.245.216.650
Tại ngày 30/06/2012	2.541.719.414	652.057.207	1.613.504.658		4.807.281.279

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư ngày 01/01/2012	11.200.000
Số dư ngày 30/06/2012	102.109.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư ngày 01/01/2012	6.720.000
- Khấu hao trong kỳ	3.392.730
Số dư ngày 30/06/2012	10.112.730
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2012	4.480.000
Tại ngày 30/06/2012	91.996.361

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ nhiều năm	871.959.334	1.044.416.887
Cộng	871.959.334	1.044.416.887

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	52.500.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn (SACOMBANK)	-	199.920.000
Cộng	-	252.420.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiểu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	178.160.813	155.554.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.736.116	162.680.111
Thuế khác	12.745.577	12.745.577
Cộng	442.642.506	330.980.514

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	-	-
Vay Ngân hàng SACOMBANK	733.400.000	733.400.000
Cộng	733.400.000	733.400.000

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Các quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	16.000.000.000	158.590.431	2.188.750.258	18.347.340.689
- Tăng vốn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
- Lãi	-	-	1.002.634.810	1.002.634.810
- Trích lập các quỹ	-	37.488.821	-	37.488.821
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(144.725.075)	(144.725.075)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2011	30.000.000.000	196.079.252	1.046.659.993	31.242.739.245
Số dư tại 01/01/2012	30.000.000.000	196.079.252	1.046.659.993	31.242.739.245
- Tăng vốn (*)	-	150.395.221	-	150.395.221
- Trích lập Quỹ	-	-	267.165.557	267.165.557
- Lãi trong kỳ	-	-	(250.658.702)	(250.658.702)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	30.000.000.000	346.474.473	1.063.166.848	31.409.641.321

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND**

Doanh thu bán hàng	44.593.788.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Cộng	44.593.788.901

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND**

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	43.082.956.536
Cộng	43.082.956.536

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.872.295
Cộng	4.872.295

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND**

Lãi tiền vay	108.712.200
Chi phí khác	5.829.291
Cộng	114.541.491

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại:	
Lợi nhuận trước thuế	356.220.742
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	356.220.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	89.055.185
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	89.055.185

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 01/01/2012 đến
30/06/2012
VND

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	267.165.557
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông	267.165.557
- Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89

20. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 30/06/2012.

21. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2012.

22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT

Xóm Tiểu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý II/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Nam

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Bùi Thị Kim Nhạn

Kế toán trưởng